

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

CONTENTS

- I. Application management
- II. Variety management
- III. DUS test management
- IV. System management

1.1. Application

- Application code
- Application number
- Common name
- Variety code
- Denomination
- Nationality
- Breeder
- Filing date
- Email address
- Address, tel., fax... (if possible)
- Others (450 application)

Plant & variety protection - Search

User name Help Language

Nguyễn Thanh Văn 17/09/2014

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application management

Application

Certificate

DUS test report

Statistics

Upload to Website

Variety management

DUS test management

System management

Search conditions

Application code Application number Breeder

Input

Search

From Date Date to 17/09/2014

Application Status

Nationality

Clear Search

Search results: 450

No.	Application code	Application number	Common name	Variety code	Denomination	Nationality	Breeder
1	Oryza	2014_26	Rice	00100999	HOÀNG LONG 18	Việt Nam	Trần Đình Toàn
2	Oryza_Sti	2014_25	Rice	00100932	ĐS3	Việt Nam	Hoàng Tuyết Minh
3	Zeamay	2014_06	Maize	00200318	SK100	Việt Nam	Trần Quang Khương
4	Oryza	2013_92	Rice	PVPO000537	OM10375	Việt Nam	Nguyễn Thị Lang
5	Oryza	2013_91	Rice	PVPO000536	OM6672	Việt Nam	Nguyễn Thị Lang
6	Oryza	2013_90	Rice	PVPO000535	NH93	Việt Nam	Phạm Tấn Hùng
7	Oryza	2013_89	Rice	00100948	ADI 30	Việt Nam	Lê Thanh Hải
8	Oryza	2013_88	Rice	00100921	NẾP THƠM BẮC HẢI	Việt Nam	Phạm Tấn Hùng
9	Oryza	2013_87	Rice	00100920	TẾ THƠM BẮC HẢI	Việt Nam	Phạm Tấn Hùng
10	Oryza	2013_86	Rice	PVPO000501	Anthahoto	Việt Nam	Phạm Tấn Hùng
11	Oryza	2013_85	Rice	PVPO000529	HỒNG QUANG 15	Việt Nam	Phùng Văn Quang
12	Oryza	2013_84	Rice	00100290	DQ12	Việt Nam	Phạm Thị Thanh Dung
13	Oryza	2013_83	Rice	00100152	CT 16	Việt Nam	Nguyễn Thị Trâm
14	Citrus	2013_82	Orange	PVPO000543	CAM CARA CARA	Việt Nam	Mai Viết Phương
15	Oryza	2013_81	Rice	00100221	Hoa thuần 022	Việt Nam	ZHONG ZUO NING
16	Citrus	2013_03	Pomelo	PVPO000487	BƯỚI DIỄN TỬ BỘI	Việt Nam	Hà Thị Thủy
17	Oryza	2013_79	Rice	PVPO000484	DT81	Việt Nam	Võ Thị Minh Tuyên
18	Oryza	2013_76	Rice	PVPO000492	OM9916	Việt Nam	Trần Thị Cúc Hoà
19	Oryza	2013_75	Rice	PVPO000491	OM9915	Việt Nam	Trần Thị Cúc Hoà
20	Oryza	2013_78	Rice	PVPO000494	OM9921	Việt Nam	Trần Thị Cúc Hoà
21	Oryza	2013_77	Rice	PVPO000493	OM9918	Việt Nam	Trần Thị Cúc Hoà
22	Lycopers	2013_74	Tomato	00500073	RITA	Việt Nam	Trần Cao Đại
23	Anthurium	2013_15	Anthurium Andrea...	PVPO000448	Anthesax	Poland	Jan van Dijk
24	Oryza_Sti	2013_73	Rice	PVPO000460	GH số 3	Việt Nam	Tổng công ty cổ phần vật tư

Export to excel file DUS test report Detail Delete

EN 6:25 PM 9/17/2014

1.2. Granted Certificate

- Certificate number
- Code
- Denomination
- Common name
- Name of applicant
- Date of grant
- Date of effective
- Validity
- Date of payment
- Status of payment
- Years of payment
- DUS test report
- Notice for payment (over 200 certificate)

Plant & variety protection - Search

User name Help Language Nguyễn Thành Văn 17/09/2014

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application management

Application

Certificate

DUS test report

Statistics

Upload to Website

Variety management

DUS test management

System management

Search

Certificate number Denomination Name of applicant Common name

Breeder Date of grant To 17/09/2014 Group

Search Input

214

No.	Certificate number	Code	Denominator	Common name	Name of applicant	Date of grant	Date of effect	Validity	Date of payment	Status of payment	Years of payment	Choo
1	68.VN.2013	PVPO000437	L26	Groundnut	Trung Tâm ...	31/12/2013	31/12/2013	Valid	31/12/2013	Not paid	0	
2	69.VN.2013	PVPO000438	Giống lạc L...	Groundnut	Trung Tâm ...	31/12/2013	31/12/2013	Valid	31/12/2013	Not paid	0	
3	11.VN.2013		PHALCUZOL	Lan Ho Diep	Anthura B.V.	19/12/2013	19/12/2013	Valid	19/12/2014	Paid	1	
4	66.VN.2013	PVPO000306	Delibatica	Chrysanth...	Deilffor Roy...	11/12/2013	11/12/2013	Valid	11/12/2013	Not paid	0	
5	67.VN.2013	00700061	Dekromano...	Chrysanth...	Dekker Bre...	11/12/2013	11/12/2013	Valid	11/12/2013	Not paid	0	
6	57.VN.2013	PVPO000487	BUỒI DIỄN ...	Pomelo	Viện Di Truy...	25/11/2013	25/11/2013	Valid	25/11/2013	Not paid	0	
7	58.VN.2013	PVPO000488	CAM SÀNH ...	Orange	Viện Di Truy...	25/11/2013	25/11/2013	Valid	25/11/2013	Not paid	0	
8	59.VN.2013	PVPO000489	CAM VÂN D...	Orange	Viện Di Truy...	25/11/2013	25/11/2013	Valid	25/11/2013	Not paid	0	
9	62.VN.2013	PVPO000538	LC93-4	Rice	Viện Bảo Vệ...	19/11/2013	19/11/2013	Valid	19/11/2013	Not paid	0	
10	63.VN.2013	PVPO000369	Zanmujava	Chrysanth...	Van Zanten ...	19/11/2013	19/11/2013	Valid	19/11/2013	Not paid	0	
11	64.VN.2013	PVPO000370	Zanmulucia	Chrysanth...	Van Zanten ...	19/11/2013	19/11/2013	Valid	19/11/2013	Not paid	0	
12	65.VN.2013	PVPO000371	Zanmugab...	Chrysanth...	Van Zanten ...	19/11/2013	19/11/2013	Valid	19/11/2013	Not paid	0	
13	60.VN.2013	00100560	P6 đột biến	Rice	Viện Cây Lũ...	19/11/2013	19/11/2013	Valid	19/11/2013	Not paid	0	
14	61.VN.2013	00100733	LC270	Rice	Trung Tâm ...	19/11/2013	19/11/2013	Valid	19/11/2013	Not paid	0	
15	55.VN.2013	PVPO000485	BUỒI ĐÀO ...	Pomelo	Viện Di Truy...	12/11/2013	12/11/2013	Valid	12/11/2013	Not paid	0	
16	56.VN.2013	PVPO000486	BUỒI PHÚC...	Pomelo	Viện Di Truy...	12/11/2013	12/11/2013	Valid	12/11/2013	Not paid	0	
17	54.VN.2013	03300001	Dardoran I...	Thu Hai Du...	Koppe Roy...	24/10/2013	24/10/2013	Valid	24/10/2013	Not paid	0	
18	49.VN.2013	PVPO000539	Anthucoen	Anthurium ...	Anthura B.V.	23/10/2013	23/10/2013	Valid	23/10/2014	Paid	1	
19	53.VN.2013	PVPO000460	GH s6 3	Rice	Tổng Công ...	23/10/2013	23/10/2013	Valid	23/10/2013	Not paid	0	
20	48.VN.2013	PVPO000501	Anthahoto	Anthurium ...	Anthura B.V.	23/10/2013	23/10/2013	Valid	23/10/2013	Not paid	0	
21	50.VN.2013	PVPO000498	Anthquodo	Anthurium ...	Anthura B.V.	23/10/2013	23/10/2013	Valid	23/10/2013	Not paid	0	
22	51.VN.2013	PVPO000499	Anthcanyh	Anthurium ...	Anthura B.V.	23/10/2013	23/10/2013	Valid	23/10/2013	Not paid	0	
23	52.VN.2013	PVPO000500	Anthopoc	Anthurium ...	Anthura B.V.	23/10/2013	23/10/2013	Valid	23/10/2013	Not paid	0	
24	45.VN.2013	PVPO000419	ANTHUHOB	Kalanchoe	Anthura B.V.	05/10/2013	05/10/2013	Valid	05/10/2013	Not paid	0	
25	43.VN.2013	PVPO000502	Anthasedom	Anthurium ...	Anthura B.V.	05/10/2013	05/10/2013	Valid	05/10/2013	Not paid	0	
26	44.VN.2013	PVPO000462	ANTHACAM...	Anthurium ...	Anthura B.V.	05/10/2013	05/10/2013	Valid	05/10/2013	Not paid	0	
27	42.VN.2013	PVPO000453	Anthcomcor	Anthurium ...	Anthura B.V.	05/10/2013	05/10/2013	Valid	05/10/2014	Paid	1	
28	47.VN.2013	PVPO000418	ANTHILDIL	Kalanchoe	Anthura B.V.	05/10/2013	05/10/2013	Valid	05/10/2013	Not paid	0	

DUS test report Notice for payment Export to excel Notice for cancellation Notice for nullity Delete

EN 6:26 PM 9/17/2014

2.1. Species information

- Common name
- Botanical name
- species code
- Number of characteristic

Plant & variety protection - List of species

User name: Nguyễn Thanh Văn | Help | Language | 17/05/2014

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application management

Variety management

Species information

Variety information

Characteristic table

DIUS test management

System management

List of species

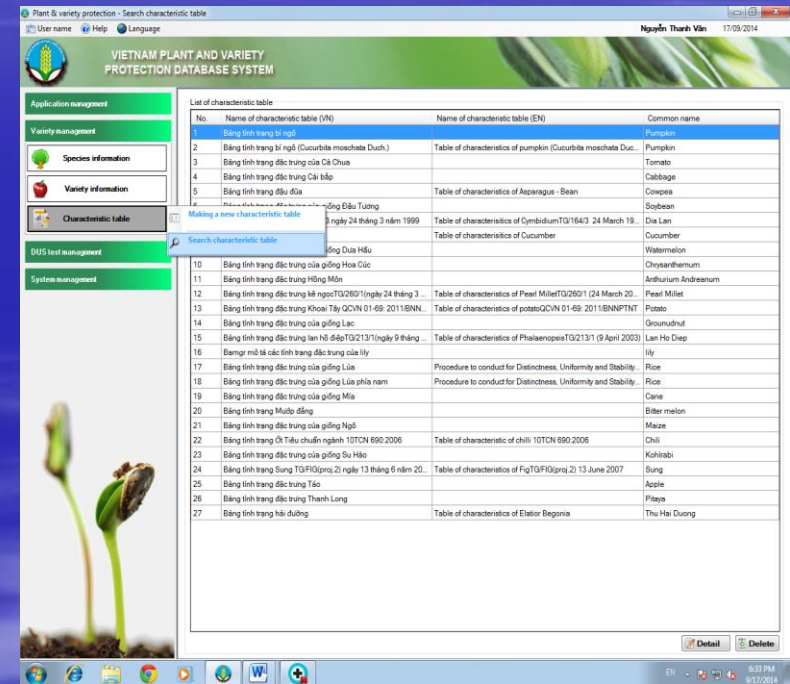
No.	Common name (VN)	Common name (EN)	Botanical name	Species code	Number of characteristic
1	Bầu bí	Pumpkin	Cucurbita maxima Duch	015	35
2	Bầu bí	Pumpkin	Cucurbita maxima Duch	015	37
3	Bầu bí	Pomelo	Citrus grandis L.	016	0
4	Bầu bí	Pomelo	Citrus grandis L.	016	44
5	Cà chua	Tomato	Lycopersicon esculentum	005	42
6	Cải bắp	Cabbage	Citrus L.	008	0
7	Cam	Orange	Citrus L.	017	0
8	Cải chùng	Carnation	Dianthus L.	017	0
9	Cây Gáo	Neolamprolax cadamba			0
10	Clerodendrum	Clerodendrum		034	0
11	Cỏ	Grass	Pennisetum americanum	018	0
12	Đậu đũa	Cowpea	Vigna unguiculata	013	25
13	Đậu Tằm	Strawberry	Fragaria L.	019	0
14	Đậu Tằm	Soybean	Glycine max L.	003	24
15	Đũa Lan	Dia Lan	Cymbidium Sw.	020	100
16	Dưa Chua	Cucumber	Cucumis sativus (L.)	009	42
17	Dưa Hấu	Watermelon	Citrullus lanatus (Thunb.)	011	47
18	Hành	Garlic	Allium Cepa	021	0
19	Hoa Bông	Kalanchoe Adans	Kalanchoe blossfeldiana		0
20	Hoa cúc	Chrysanthemum	Chrysanthemum (spec.)	007	91
21	Hoa Hồng	Rose	Rosa L.	022	0
22	Hoa Hồng Môn	Anthurium Andreanum	Anthurium Schott	023	39
23	Ké ngọc	Pearl Millet			26
24	Khoai tây	Potato	Solanum tuberosum L.	024	42
25	Lạc	Groundnut	Arachis L.	004	28
26	Lan Hồ Điệp	Lan Ho Diep	Phalaenopsis Blume	025	68
27	lily	lily	lilyum		0
28	Lúa	Rice	Oryza sativa L.	001	65
29	Lúa phỉ nam	Rice	Oryza sativa L.	010	65
30	Mía	Cane	Saccharum L.	012	54
31	Moringa oleifera L.	Moringa oleifera L.		035	0
32	Mướp đắng	Bitter melon	Momordica charantia L.	026	31
33	Ngô	Maize	Zea mays L.	002	42
34	Nhãn	Dimocarpus longan	Dimocarpus Longan L.		0

Detail Delete

6:28 PM 9/17/2014

2.2. Characteristic table

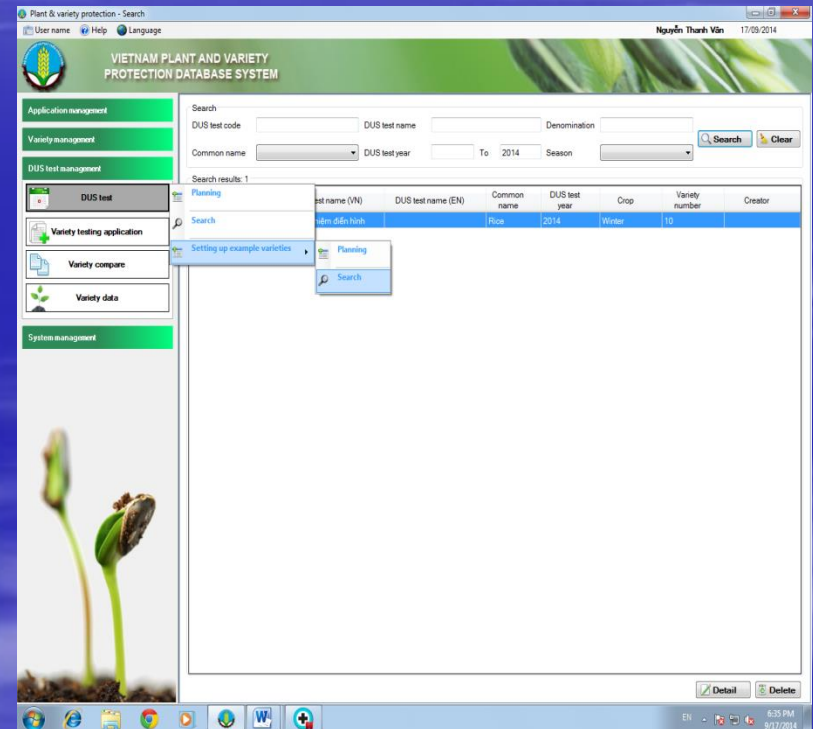
-Name of characteristic table:
characteristic, characteristic
type, quantitative
characteristic, grouping
characteristic
(27 species)



No.	Name of characteristic table (VN)	Name of characteristic table (EN)	Common name
1	Bảng tính trạng bí ngô	Table of characteristics of pumpkin	Pumpkin
2	Bảng tính trạng bí ngô (Cucurbita moschata Duch.)	Table of characteristics of pumpkin (Cucurbita moschata Duch.)	Pumpkin
3	Bảng tính trạng đặc trưng của Cà Chua	Table of characteristics of Tomato	Tomato
4	Bảng tính trạng đặc trưng của Cải bắp	Table of characteristics of Cabbage	Cabbage
5	Bảng tính trạng đậu đũa	Table of characteristics of Asparagus - Bean	Cowpea
6	Bảng tính trạng đậu tương	Table of characteristics of Soybean	Soybean
7	Bảng tính trạng dưa chuột	Table of characteristics of Cucurbit	Cucumber
8	Bảng tính trạng dưa hấu	Table of characteristics of Watermelon	Watermelon
9	Bảng tính trạng cúc	Table of characteristics of Chrysanthemum	Chrysanthemum
10	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Hoa Cúc	Table of characteristics of Anthurium Andreanum	Anthurium Andreanum
11	Bảng tính trạng đặc trưng giống Mía	Table of characteristics of Pearl Millet	Pearl Millet
12	Bảng tính trạng đặc trưng giống ngô TQ2601 (ngày 24 tháng 3 năm 2011)	Table of characteristics of Potato	Potato
13	Bảng tính trạng đặc trưng giống khoai tây QCVN 01-69-2011/BNN	Table of characteristics of Onion	Onion
14	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Lạc	Table of characteristics of Peanut	Peanut
15	Bảng tính trạng đặc trưng của giống lúa	Table of characteristics of Rice	Rice
16	Bảng tính trạng đặc trưng của giống ngô TQ2131 (ngày 9 tháng 3 năm 2011)	Table of characteristics of Cane	Cane
17	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Lúa	Table of characteristics of Bitter melon	Bitter melon
18	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Lúa phía nam	Table of characteristics of Maize	Maize
19	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Mía	Table of characteristics of Chili	Chili
20	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Muối đắng	Table of characteristics of Kohlrabi	Kohlrabi
21	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Ngô	Table of characteristics of Apple	Apple
22	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Ngô TQ2601 (ngày 24 tháng 3 năm 2011)	Table of characteristics of Potato	Potato
23	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Ngô TQ2131 (ngày 9 tháng 3 năm 2011)	Table of characteristics of Onion	Onion
24	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Ngô TQ2601 (ngày 24 tháng 3 năm 2011)	Table of characteristics of Peanut	Peanut
25	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Ngô TQ2131 (ngày 9 tháng 3 năm 2011)	Table of characteristics of Rice	Rice
26	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Ngô TQ2601 (ngày 24 tháng 3 năm 2011)	Table of characteristics of Cane	Cane
27	Bảng tính trạng đặc trưng của giống Ngô TQ2131 (ngày 9 tháng 3 năm 2011)	Table of characteristics of Bitter melon	Bitter melon

3.1. DUS test

- Planning
- Search
- Search setting up example varieties



3.1. DUS test

- Select candidate varieties
- Search similar varieties
- Nest
- Field diary
- +Quantitative characteristic
- +Qualitative characteristic
- +Summarize
- +Group adjustment
- +LSD analysis

Plant & variety protection - Search

User name: Nguyễn Thành Văn Help Language 17/09/2014

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application menu: Variety management, DUS test management, Search DUS test - Correction DUS test

Information of DUS test

Common name: Rice Season: Winter Number of characteristic: 65

Region name: North DUS test code: test Visual Characteristics: 52

DUS test name (VN): test DUS test year: 2014 Measure Characteristics: 13

Explanation (VN): Explanation (EN): Replicate number: 2

Number of plant: 20

Candidate variety list

No	Variety code	Denomination	Grouping status
1	00100405	Nếp Hồng Ngọc	Has grouped
2	00100883	Nếp Hương Hà	Has grouped
3	00100884	Nếp thơm Thái Bình	Has grouped
4	PVPO000217	BM 9603	Has grouped
5	PVPO000218	N97	Has grouped
6	00100234	DQ 11	Has grouped

Similar variety list

No	Variety code	Denomination
1	00100436	TK 90
2	00100243	RG 3.1
3	00100013	My Sơn 4
4	00100122	Marco
5	00100573	HR 182
6	00100582	An úu 393
7	00100585	JX-03

Buttons: Change variety code, Subgrouping, Delete, Conditions select similar variety, Variety for testing, Search similar variety, Next, Field diary, Close

Search DUS test - DUS test diary

DUS test information

DUS test code: test DUS test year: 2014

Common name: Rice Replicate num:

Quantitative characteristic: Qualitative characteristic

No	Replicates	Variety Code	Denomination	Characteristic 1 - GN - Coleoptile anthocyanin coloration	Characteristic 2 - PQ - Basal leaf sheath color	Characteristic 3 - GN - Leaf intensity of green color	Characteristic 4 - GL - Leaf anthocyanin coloration	Characteristic 5 - PQ - Leaf distribution of anthocyanin coloration	Characteristic 6 - GL - Leaf sheath anthocyanin coloration	Characteristic 7 - GN - Leaf sheath intensity of anthocyanin coloration	Characteristic 8 - GN - Leaf pubescence of blade	Characteristic 9 - GL - Leaf anthocyanin coloration
1	1	00100585	JX-03									
2	1	00100883	Nếp Hương Hà	1	1	5				1		1
3	1	00100884	Nếp thơm Thái Bình	1	1	5				1		1
4	1	PVPO000217	BM 9603	1	1	5				1		1
5	1	PVPO000218	N97	1	1	5				1		5
6	1	00100582	An úu 393									
7	1	00100573	HR 182									
8	1	00100122	Marco									
9	1	00100013	My Sơn 4									
10	1	00100436	TK 90	1	1	4				1		1
11	1	00100485	Nếp Hồng Ngọc	1	1	7				1		5
12	1	00100243	RG 3.1									
13	1	00100234	DQ 11									
14	2	00100585	JX-03									
15	2	00100883	Nếp Hương Hà	1	1	5				1		1
16	2	00100884	Nếp thơm Thái Bình	1	1	5				1		1
17	2	PVPO000217	BM 9603	1	1	5				1		1
18	2	PVPO000218	N97	1	1	5				1		5
19	2	00100582	An úu 393									
20	2	00100573	HR 182									
21	2	00100122	Marco									
22	2	00100013	My Sơn 4									
23	2	00100436	TK 90	1	1	4				1		1
24	2	00100485	Nếp Hồng Ngọc	1	1	7				1		5
25	2	00100243	RG 3.1									
26	2	00100234	DQ 11									

Buttons: Summarize, Import excel, Export excel, Close

3.1. DUS test

+Candidate variety
+Compare

DUS test diary - LSD analysis - Compare

Sub groups: [Nhóm1] Lúa thuần, Lúa nếp LSD 1% LSD 5%

Candidate variety list

- ☒ Nếp Hương Hà
- ☐ BM 9603
- ☐ N97
- ☐ TK 90
- ☐ Nếp Hồng Ngọc

Similar variety list

No	Variety code	Variety name	Total similar characteristic	Characteristic 1 - Coleoptile anthocyanin coloration	Characteristic 2 - Basal leaf sheath color	Characteristic 3 - Leaf intensity of green color	Characteristic 4 - Leaf anthocyanin coloration	Characteristic 5 - Leaf distribution of anthocyanin coloration	Ch - Lf ant cell
1	00100883	Nếp Hương Hà	62/65	Similar	Similar	Similar	Similar	Similar	Sim
2	PVPO000217	BM 9603	62/65	Similar	Similar	Similar	Similar	Similar	Sim
3	00100436	TK 90	59/65	Similar	Similar	Similar	Similar	Similar	Sim
4	PVPO000218	N97	49/65	Similar	Similar	Similar	Similar	Similar	Sim
5	00100485	Nếp Hồng Ngọc	45/65	Similar	Similar	Different	Similar	Similar	Sim

Compare LSD result Create DUS report Export excel Close

3.1. DUS test

+Create DUS report

- DUS report
- DUS evaluation
- Variety description

DUS test diary - LSD analysis - Compare

Sub groups: Nhóm 1

Candidate variety list: Nếp Hương Hà, BM 9603, N97

Similar variety list: No

LSD 1%, LSD 5%

DUS test diary - LSD analysis - Compare - Register DUS test report

DUS report [DUS evaluation] Variety description

Candidate variety

Application code: Application no: Owner: Nguyễn Đức Hạnh

Common name: Rice Denomination: Nếp thơm Thái Bình Author: Nguyễn Đức Hạnh

Variety code: 00100884 Year of DUS test: 2014 DUS crop:

DUS agency: th Weather condition: thuan loi Attachment: b

Experimental process

Experiment conditions: auto Land condition: b

Previous season plant: hua Fertilizer: b

Field size and plant number: 12 Pest prevention: c

Similar variety: Nếp Hương Hà

Update information in DUS report

Compare LSD result Create DUS report Export excel Close

DUS test diary - LSD analysis - Compare

Sub groups: Nhóm 1

Candidate variety list: Nếp Hương Hà, BM 9603, N97

Similar variety list: No

LSD 1%, LSD 5%

DUS test diary - LSD analysis - Compare - Register DUS test report

DUS report [DUS evaluation] Variety description

Variety comparison

Characteristic	Year	Candidate variety	Similar variety	Minimum distance / LSD
Stem Thickness	2014	4.75	4.56	0.16
Gram Width	2014	3.62	3.7	0.06

Attachment

No Document name Submit date

Compare LSD result Create DUS report Export excel Close

DUS test diary - LSD analysis - Compare

Sub groups: Nhóm 1

Candidate variety list: Nếp Hương Hà, BM 9603, N97

Similar variety list: No

LSD 1%, LSD 5%

DUS test diary - LSD analysis - Compare - Register DUS test report

DUS report [DUS evaluation] Variety description

Candidate variety

Common name: Rice Variety code: 00100884

Denomination: Nếp thơm Thái Bình Owner: Nguyễn Đức Hạnh

Author: Nguyễn Đức Hạnh Crop: Winter

DUS test year: 2014

Similar variety

Common name: Rice Variety code: 00100883

Denomination: Nếp Hương Hà Owner: Công ty cổ phần Nam Thành Hà Nội

Author: Công ty cổ phần Nam Thành Hà Nội Crop: Winter

DUS test year: 2014

No	Characteristic name (VN)	Characteristic name (EN)	Quantitative characteristic	Expression status (Candidate variety)	Expression status (Similar variety)
1	Là màu sắc tế anthoxian	Coleoptile anthoxian coloration	☒	absent or very weak	absent or very weak
2	Là gốc (lá dưới cùng) màu be lá	Basal leaf sheath color	☒	green	green
3	Là mức độ xanh	Leaf intensity of green color	☒	medium	medium
4	Là sắc tố anthoxian	Leaf anthoxian coloration	☒	absent	absent
5	Là sự phân bố của sắc tố anthoxian	Leaf distribution of anthoxian c...	☒	absent	absent
6	Be lá sắc tố anthoxian	Leaf sheath anthoxian colorat...	☒	absent	absent
7	Be lá mức độ sắc tố anthoxian của	Leaf sheath intensity of anthoxia...	☒	absent or very weak	absent or very weak
8	Là lông ở phần lá	Leaf pubescence of blade	☒	absent	absent
9	Là sắc tố anthoxian của lá	Leaf anthoxian coloration of su...	☒	absent	absent
10	Là sắc tố anthoxian của củ lá (gốc)	Leaf anthoxian coloration of cu...	☒	absent	absent
11	Là hình dạng của thùy lá	Leaf shape of ligule	☒	clift	clift
12	Là màu sắc của thùy lá	Leaf color of ligule	☒	colorless	colorless
13	Phần lá: Chiều dài	Leaf blade: Length	☒	55.198	50.528
14	Phần lá: Chiều rộng	Leaf blade: Width	☒	1.395	1.378
15	Là động Trạng thái phần lá (quả)	Flag leaf: Attitude of blade	☒	erect to semi-erect	erect to semi-erect

Notes candidate variety

Notes similar variety

Save Print DUS test Close

Compare LSD result Create DUS report Export excel Close

3.2. Varieties testing application

Over 200
application

Plant & variety protection - Search Variety testing application

User name: Help Language

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application management

Variety management

DUS test management

Variety testing application

Variety compare

Variety data

System management

Search

Application number: Denomination: Form DUS testing:

Common name: Rice Sub species: Status:

Register date: To: 17/09/2014 Author:

Crop: From year: To year:

Clear Search

Register Variety testing application

Search Variety testing application

No	Application number	Denomination	Author	Submit date	Status	Crop	Year
2	00101008	HV2	Lưu Thị Ngọc Huyền	12/06/2014	Not tested	Season	2014
3	00101007	LJ03	Đào Xuân Tân	12/06/2014	Not tested	Season	2014
4	00101006	Nếp N202	Lê Hùng Linh - Viện Di tr.	12/06/2014	Not tested	Season	2014
5	00101005	Nếp N31	Trung tâm chuyển giao ...	12/06/2014	Not tested	Season	2014
6	00101004	AMS 3S	Trung tâm Nghiên cứu v...	12/06/2014	Not tested	Season	2014
7	00101003	AYT88	Trung tâm Nghiên cứu v...	12/06/2014	Not tested	Season	2014
8	00101002	SHPT14	Lê Hùng Linh - Viện Di tr.	12/06/2014	Not tested	Season	2014
9	00101001	SHPT3	Lê Hùng Linh - Viện Di tr.	12/06/2014	Not tested	Season	2014
10	00101000	SHPT2	Lê Hùng Linh - Viện Di tr.	12/06/2014	Not tested	Season	2014
11	00100997	Thái Bình 18	Công ty CP giống nông ...	18/06/2014	Not tested	Season	2014
12	00100996	DT80	DA15 - Viện Di truyền N...	18/06/2014	Not tested	Season	2014
13	00100995	DT82(BT62)	DA15 - Viện Di truyền N...	18/06/2014	Not tested	Season	2014
14	00100994	LH14	Hoàng Thị Lan Hương - ...	13/06/2014	Not tested	Season	2014
15	00100993	LH13	Hoàng Thị Lan Hương - ...	13/06/2014	Not tested	Season	2014
16	00100992	A128	Chu Văn Tiếp	12/06/2014	Not tested	Season	2014
17	00100991	A127	Chu Văn Tiếp	12/06/2014	Not tested	Season	2014
18	00100990	Thiên nông violet 1	Chu Văn Tiếp	12/06/2014	Not tested	Season	2014
19	00100989	Thơm GT1	Công ty TNHH hạt giống...	12/06/2014	Not tested	Season	2014
20	00100988	Thiên Hương 03 (Hương...	Công ty TNHH Nông ng...	12/06/2014	Not tested	Season	2014
21	00100986	R08	DA15 - Viện Di truyền N...	11/06/2014	Not tested	Season	2014
22	00100985	Phước khê 838 không b...	11/06/2014	Not tested	Season	2014	
23	00100984	MT13-5	Công ty CP giống cây tr...	11/06/2014	Not tested	Season	2014
24	00100983	MT13-1	Lê Vĩnh Thảo	11/06/2014	Not tested	Season	2014
25	00100982	BM125	Lê Vĩnh Thảo	11/06/2014	Not tested	Season	2014

Detail Delete

Plant & variety protection - Search Variety testing application

User name: Help Language

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Search variety testing application - Correction DUS test variety (Apart from protection)

Registration information

Technical specification

Origin, Selection method

Parent line (Female): Method:

Parent line (Male): Other information:

Material:

Time: 17/09/2014

DUS test characteristic

No	Characteristic name (VN)	Characteristic name (EN)	Quantitative characteristic	States of expression	Values	Note
2	Là gốc (đi dục) màu be lá	Basal leaf sheath color	☒	green	1	
9	Là sắc tố anthocyan của tai lá	Leaf anthocyanin coloration of auricles	☒	absent	1	
19	Thời gian trổ: thời gian trổ (tính 50% số cây có bông trổ)	Time of heading (50% of plants with heads)	☒	early	3	
26	Thân: Chiều dài (trừ bông) chỉ với giống không bó lan	Non-prostrate varieties only: Stem length (excluding pan...	☒	very short	90	
37	Hạt: Màu của vỏ hạt	Spikelet: Color of tip of lemma	☒			
46	Vỏ trấu: Màu sắc	Lemma: Color	☒			

Varities has been protected overseas

No	Country name	Date
----	--------------	------

Delete

Similar varieties proposed

No	Similar variety name	Distinct characteristics	Similar variety	Candidate variety
----	----------------------	--------------------------	-----------------	-------------------

Delete

Other

Diseases tolerances: Special condition: Other information:

Save Close

3.3. Varieties data

350 varieties

Plant & variety protection - Search variety

User name: Nguyễn Thanh Vân 17/09/2014

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application management

Variety management

DUS test management

DUS test

Variety testing application

Variety compare

Variety data

System management

Search condition

Common name: Rice Group: Variety code:

Status: Season: Denomination:

Form DUS testing: From year: To: Application number:

Search results: 631

No	Species	Application number	Variety code	Variety name	Người nộp đơn	Form DUS testing	Example variety	Theo loài phụ	Lúa lai hay lúa thuần	Lúa nếp hay lúa tẻ	Theo phân ứng	Crop	Year
5	Rice	00100900	19 us 361	Công ty T...	DUS		Indica	Lúa lai	Lúa tẻ		Xuân	2014	
6	Rice	00100121	27 P31				Indica	Lúa lai			Xuân	2014	
7	Rice	00100888	6129 vàng	Công ty T...	DUS		Indica	Lúa lai	Lúa tẻ		Xuân	2014	
8	Rice	00100991	A127	Công ty C...	DUS		Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ		Mùa	2014	
9	Rice	00100992	A128	Công ty C...	DUS		Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ		Mùa	2014	
10	Rice	00100658	AC 5				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				
11	Rice	00100231	AD 16				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				
12	Rice	2013_58	PVPO000...	AD s6.4	Tổng Cón...	PVPO							
13	Rice	2013_28	00100948	ADI 28	Công ty C...	PVPO		Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ			
14	Rice	2013_89	00100948	ADI 30	Công ty C...	PVPO		Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ			
15	Rice	00100977	AD168	Công ty C...	DUS		Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ		Mùa	2014	
16	Rice	00100240	AIQ 8				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				
17	Rice	00100550	AIQ 7				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				
18	Rice	00100241	AIQ 8				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				
19	Rice	00101004	AMS 35S	Trung tâm...	DUS		Indica	Lúa lai	Lúa tẻ		Mùa	2014	
20	Rice	00100174	AN 13				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				
21	Rice	00100175	AN 26				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				
22	Rice	2012_35	00100237	An Dân 11		PVPO		Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ			
23	Rice	00100582	An ưu 393				Indica	Lúa lai					
24	Rice	00100404	AYT 77				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ		Cảm ơn	Mùa	2014
25	Rice	00101003	AYT88	Trung tâm...	DUS		Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				
26	Rice	20070005	PVPO000...	B- TE1	Bayer Cro...	PVPO							
27	Rice	00100127	B ưu 840				Indica	Lúa lai					
28	Rice	20100027	00100246	Bắc thom...		PVPO		Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ			
29	Rice	00100430	Bắc thom...				Indica	Lúa thuần	Lúa tẻ				

Export varieties table from Technical Declaration

Export varieties table

Detail

Delete

4.1. Testing agency

Plant & variety protection - List of DUS test agency

User name Help Language Nguyễn Thanh Văn 17/09/2014

 VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application management

Variety management

DUS test management

System management

 Testing agency

 Region

 Crop

 Maintain fee

 User management

 Log history

 Update report template

 Import - Export data

List of DUS Test agency

No	Agency name (Vietnamese)	Agency name (English)	Address	Phone	Fax
1	Trạm khảo nghiệm giống cây trồng Vũng Tàu				
2	Trạm khảo nghiệm giống cây trồng Quảng Ngãi				
3	Trạm khảo nghiệm giống cây trồng Từ Liêm				
4	Trạm khảo nghiệm giống cây trồng Sài Gòn				
5	Trạm khảo nghiệm giống cây trồng Trung Tâm				
6	Trạm khảo nghiệm giống cây trồng Văn Lâm				
7	Trạm khảo nghiệm giống cây trồng PVPO				



 Detail  Delete

EN 6:51 PM 9/17/2014

4.2. Reason

Plant & variety protection - List of crop

User name Help Language

Nguyễn Thanh Văn 17/09/2014

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application management

Variety management

DUS test management

System management

Testing agency

Region

Crop

Maintain fee

User management

Log history

Update report template

Import - Export data

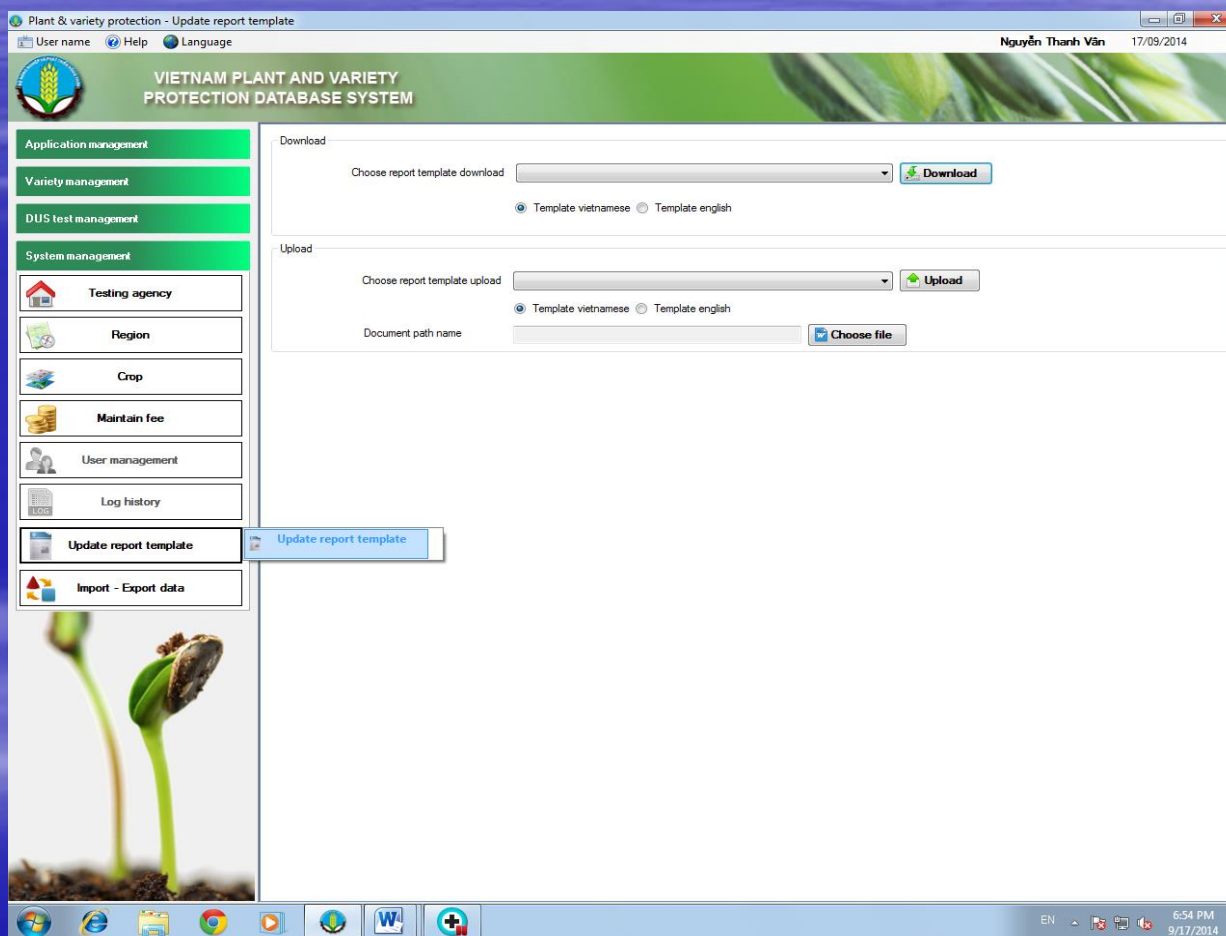
List crop DUS

No	Crop name (Vietnamese)	Crop name (English)
1	Đông	Winter
2	Đông - Xuân	Winter - Spring
3	Hạ	Summer
4	Hè Thu	Summer - autumn
5	Mùa	Season
6	Thu Đông	Autumn - Winter
7	Xuân	Spring
8	Xuân - Hè	Spring - Summer

Save Delete



4.3. Update report template



4.4. Import-Export data

Plant & variety protection - Station export data

User name: Nguyễn Thanh Văn 17/09/2014

Help Language

VIETNAM PLANT AND VARIETY PROTECTION DATABASE SYSTEM

Application management
Variety management
DUS test management
System management

Testing agency
Region
Crop
Maintain fee
User management
Log history
Update report template
Import - Export data

Candidate code: Candidate name: Information Export: NCPT_Application
Common: Form DUS testing: Crop: Year:
Variety code: Denomination: Application code: Application number:

No	Application code	Application number	Variety code	Variety name	Original variety name	Other name	Submit date	Year	Crop name	Form DUS testing
1			00202270	T10			14/08/2014	2014	Spring	Existing variety
2			00200327	VN595			14/08/2014			
3			00200326	VN246			14/08/2014			
4			00200325	VN5885			14/08/2014			
5			00200324	VS89			14/08/2014			
6			00200323	AIQ1268			14/08/2014			
7			00200328	ST6101			14/08/2014			
8			00200321	ST6172			14/08/2014			
9			00200320	CP1017			14/08/2014			
10			00200319	CP1016			14/08/2014			
11			00200318	SK100 (TK8390)			14/08/2014			
12			00200317	MN-1			14/08/2014			
13			00200316	TN9402			14/08/2014			
14			00200315	A380			14/08/2014			
15			00200314	B528			14/08/2014			
16			00200313	TN9305			14/08/2014			
			00200312	TN9304			14/08/2014			
			00200311	TN9204			14/08/2014			
			00200310	TN9201			14/08/2014			
			00200309	PN9101			14/08/2014			
			00200308	NSC87			14/08/2014			
			00200307	NMH-1242			14/08/2014			
			00101009	HV7			12/08/2014	2014	Season	DUS
24			00101008	Hướng quế 2			12/08/2014	2014	Season	DUS
25			00101007	LJ03			12/08/2014	2014	Season	DUS
26			00101006	nếp N202			12/08/2014	2014	Season	DUS
27			00101005	Nếp N31			12/08/2014	2014	Season	DUS
28			00101004	AMS 35S			12/08/2014	2014	Season	DUS
29			00101003	AYT88			12/08/2014	2014	Season	DUS
30			00101002	SHPT4			12/08/2014	2014	Season	DUS
31			00101001	SHPT3			12/08/2014	2014	Season	DUS

PVPO import data
PVPO export data
Station import data
Station export data

EN 6:53 PM 9/17/2014

THANK YOU FOR YOUR ATTENTION!